

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1	9,0	7,0	7,7		9,5		8,8	Đạt
2	2213240068	Trương Thị Ngọc	Ánh	29/10/2000	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt
3	2203240146	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	15/11/1988	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		9,8		8,8	Đạt
4	2213360174	Phan Thiện	Bửu	13/06/1989	02YS14D1	8,0	6,5	7,0		6,3		6,6	Đạt
5	2213180029	Vũ Thành	Công	20/11/1996	02YS14B1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt
6	2213240040	Nguyễn Hồ	Cương	11/11/1995	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		4,0		5,6	Đạt
7	2213240026	Nguyễn Văn	Cường	14/07/2002	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		9,8		8,9	Đạt
8	2213180036	Kiều Công	Danh	12/11/1985	02YS14B1	9,0	8,5	8,7		10,0		9,5	Đạt
9	2213180032	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/04/1993	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		8,8		8,5	Đạt
10	2213180028	Từ Hải	Dương	20/09/1996	02YS14B1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt
11	2213180019	Trần Quốc	Duy	03/10/1998	02YS14B1	8,0	8,5	8,3		9,5		9,0	Đạt
13	2213360269	Y Mut	Êban	04/06/1991	02YS14D1	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
14	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/07/1990	02YS14D1	8,0	7,5	7,7		7,3		7,4	Đạt
15	2213240028	Trần Phúc	Hậu	13/02/1996	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		9,8		8,9	Đạt
16	2213240062	Trần Văn	Hậu	26/06/2001	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		10,0		9,1	Đạt
18	2203360136	Lý Phát	Hưng	28/08/1984	02YS14D1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
20	2213180046	Nguyễn Mạnh	Lâm	25/10/1989	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		8,3		7,9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
21	2213180030	Trần Thị Thanh	Lan	08/08/1993	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		10,0		9,2	Đạt
22	2213180033	Phạm Thị Thùy	Linh	05/04/1980	02YS14B1	8,0	8,5	8,3		10,0		9,3	Đạt
23	2213180035	Nguyễn Phạm Duy	Linh	27/06/1991	02YS14B1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt
24	2213180062	Bùi Văn	Lý	21/11/1987	02YS14B1	8,0	6,5	7,0		8,5		7,9	Đạt
25	2213180021	Trần Đình	Nghị	30/03/1990	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		10,0		8,9	Đạt
26	2213240085	Phạm Hồng	Ngọc	15/03/1993	02YS14B1	9,0	7,5	8,0		9,8		9,1	Đạt
27	2213240111	Đồng Xuân	Nhi	07/04/1997	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		7,8		7,6	Đạt
28	2213180037	Phạm Thị Tuyết	Nhung	10/05/1984	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		8,7		8,4	Đạt
29	2213240179	Đình Hữu	Pháp	13/03/1996	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		9,5		8,8	Đạt
30	2213360040	Lý Minh	Phụng	01/05/1998	02YS14D1	8,0	7,5	7,7		10,0		9,1	Đạt
31	2213240190	Nay	Suna	24/05/1993	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
32	2213240098	Nguyễn Thành	Tâm	28/12/1993	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		7,0		7,1	Đạt
33	2213180065	Trần Hoài	Tâm	24/12/1994	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		9,7		8,8	Đạt
34	2213240002	Phạm Minh	Tân	27/10/1997	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		10,0		9,2	Đạt
35	2213180017	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	23/10/1980	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		6,7		7,2	Đạt
36	2213180041	Trần Trung	Thịnh	20/05/1988	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		8,7		8,4	Đạt
38	2213360327	Võ Duy	Thoại	22/06/1995	02YS14D1	8,0	7,0	7,3		9,2		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH TRUYỀN NHIỄM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
							4,0		6,0	6,0		
39	2213180013	Nguyễn Văn Thuận	20/06/1997	02YS14B1	8,0	7,0	7,3		9,2		8,5	Đạt
40	2213360057	Lê Thị Thủy	10/10/1999	02YS14D1	9,0	8,5	8,7		10,0		9,5	Đạt
41	2213240109	Triệu Ngân Thùy	15/04/1992	02YS14B1	9,0	8,5	8,7		9,8		9,3	Đạt
43	2213180040	Võ Anh Văn	18/12/1982	02YS14B1	9,0	8,0	8,3		10,0		9,3	Đạt
44	2213180050	Lê Trọng Vinh	18/03/1988	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		8,7		8,3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH CHUYÊN KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
1	2213360089	Nguyễn Thị Kim Anh	02/01/1989	02YS14D1	8,0	9,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
2	2213240068	Trương Thị Ngọc Ánh	29/10/2000	02YS14B1	6,5	6,5	6,5		7,5		7,1	Đạt
3	2203240146	Huỳnh Thị Ngọc Bích	15/11/1988	02YS14B1	6,5	7,0	6,8		9,5		8,4	Đạt
4	2213360174	Phan Thiện Bửu	13/06/1989	02YS14D1	5,5	5,0	5,2		6,8		6,1	Đạt
5	2213180029	Vũ Thành Công	20/11/1996	02YS14B1	9,0	9,5	9,3		9,3		9,3	Đạt
6	2213240040	Nguyễn Hồ Cương	11/11/1995	02YS14B1	8,0	8,0	8,0		4,8		6,1	Đạt
7	2213240026	Nguyễn Văn Cường	14/07/2002	02YS14B1	5,0	8,0	7,0		9,0		8,2	Đạt
8	2213180036	Kiều Công Danh	12/11/1985	02YS14B1	7,5	9,0	8,5		8,0		8,2	Đạt
9	2213180032	Nguyễn Thị Thùy Dung	03/04/1993	02YS14B1	5,5	8,0	7,2		7,8		7,5	Đạt
10	2213180028	Từ Hải Dương	20/09/1996	02YS14B1	9,5	9,0	9,2		8,0		8,5	Đạt
11	2213180019	Trần Quốc Duy	03/10/1998	02YS14B1	7,0	7,5	7,3		9,0		8,3	Đạt
12	2213360050	Phạm Mỹ Duyên	04/12/2001	02YS14D1	6,5	6,0	6,2		5,3		5,6	Đạt
13	2213360269	Y Mut Êban	04/06/1991	02YS14D1	5,0	8,5	7,3		8,0		7,7	Đạt
14	2213360303	Cao Thanh Hải	03/07/1990	02YS14D1	5,0	8,0	7,0		4,0		5,2	Đạt
15	2213240028	Trần Phúc Hậu	13/02/1996	02YS14B1	8,5	8,5	8,5		9,3		9,0	Đạt
16	2213240062	Trần Văn Hậu	26/06/2001	02YS14B1	9,0	9,5	9,3		8,5		8,8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH CHUYÊN KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
17	2213360369	Huỳnh Thị Kim	Hồng	22/11/1994	02YS14D1	5,0	7,0	6,3			2,5	Thi lại
18	2203360136	Lý Phát	Hưng	28/08/1984	02YS14D1	6,0	7,0	6,7		5,8	6,1	Đạt
19	1213180013	Trần Hải	Lâm	08/08/1999	02YS14B1	5,0	7,0	6,3			2,5	Thi lại
20	2213180046	Nguyễn Mạnh	Lâm	25/10/1989	02YS14B1	5,5	8,0	7,2		6,3	6,6	Đạt
21	2213180030	Trần Thị Thanh	Lan	08/08/1993	02YS14B1	7,5	8,0	7,8		9,5	8,8	Đạt
22	2213180033	Phạm Thị Thùy	Linh	05/04/1980	02YS14B1	8,0	7,5	7,7		7,5	7,6	Đạt
23	2213180035	Nguyễn Phạm Duy	Linh	27/06/1991	02YS14B1	7,0	9,0	8,3		9,3	8,9	Đạt
24	2213180062	Bùi Văn	Lý	21/11/1987	02YS14B1	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
25	2213180021	Trần Đình	Nghị	30/03/1990	02YS14B1	6,5	8,5	7,8		8,3	8,1	Đạt
26	2213240085	Phạm Hồng	Ngọc	15/03/1993	02YS14B1	6,5	8,5	7,8		7,8	7,8	Đạt
27	2213240111	Đồng Xuân	Nhi	07/04/1997	02YS14B1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
28	2213180037	Phạm Thị Tuyết	Nhung	10/05/1984	02YS14B1	5,0	6,0	5,7			2,3	Thi lại
29	2213240179	Đinh Hữu	Pháp	13/03/1996	02YS14B1	6,5	9,0	8,2		9,3	8,8	Đạt
30	2213360040	Lý Minh	Phụng	01/05/1998	02YS14D1	5,0	7,5	6,7		6,3	6,4	Đạt
31	2213240190	Nay	Suna	24/05/1993	02YS14B1	8,0	8,5	8,3			3,3	Thi lại
32	2213240098	Nguyễn Thành	Tâm	28/12/1993	02YS14B1	5,0	9,0	7,7		7,8	7,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: BỆNH CHUYÊN KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
33	2213180065	Trần Hoài	Tâm	24/12/1994	02YS14B1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
34	2213240002	Phạm Minh	Tân	27/10/1997	02YS14B1	8,5	8,5	8,5		7,5		7,9	Đạt
35	2213180017	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	23/10/1980	02YS14B1	5,5	7,0	6,5		8,5		7,7	Đạt
36	2213180041	Trần Trung	Thịnh	20/05/1988	02YS14B1	6,5	9,5	8,5		7,8		8,1	Đạt
37	2213240171	Nhữ Văn	Thọ	24/04/2003	02YS14B1	5,5	7,0	6,5		2,3		4,0	Đạt
38	2213360327	Võ Duy	Thoại	22/06/1995	02YS14D1	6,0	6,5	6,3		6,0		6,1	Đạt
39	2213180013	Nguyễn Văn	Thuận	20/06/1997	02YS14B1	5,5	7,5	6,8		6,8		6,8	Đạt
40	2213360057	Lê Thị	Thủy	10/10/1999	02YS14D1	9,0	9,5	9,3		7,0		7,9	Đạt
41	2213240109	Triệu Ngân	Thủy	15/04/1992	02YS14B1	6,5	8,0	7,5		9,3		8,6	Đạt
42	2213240176	Hà Xuân	Trường	18/07/1994	02YS14B1	6,5	8,0	7,5		7,0		7,2	Đạt
43	2213180040	Võ Anh	Văn	18/12/1982	02YS14B1	6,0	9,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
44	2213180050	Lê Trọng	Vinh	18/03/1988	02YS14B1	6,5	8,0	7,5		7,5		7,5	Đạt